



*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

## **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Báo cáo tài chính*

*Cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020*

*đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>03 - 05</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>06 - 07</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	<b>08 - 32</b>
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ**

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi tắt là “Quỹ Đầu tư”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020.

### **I. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TIỀN GIANG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 20/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 06 năm 2001 của UBND tỉnh Tiền Giang với nhiệm vụ tiếp nhận nguồn vốn do ngân sách cấp, huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào các dự án, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng - kinh tế xã hội, bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ứng vốn cho các tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác.

Vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư 800.000.000.000 VND

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2020 864.155.671.617 VND

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 40, đường Hùng Vương, phường 7, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư tài chính.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định tại Điều 27 và 28 tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính Phủ;

- Huy động vốn cho ngân sách địa phương bao gồm cả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

- Quỹ được đầu trực tiếp vào các dự án và đầu tư thành lập các doanh nghiệp thuộc danh mục kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển cho địa phương do UBND tỉnh ban hành và tuân theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ;

- Quỹ cho vay, cho vay hợp vốn đối với các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương do UBND tỉnh ban hành và tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ.

- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ Đầu tư và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ**

### **IV. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Hội đồng Quản lý:**

+ Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch
+ Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Chủ tịch
+ Bà Nguyễn Thị Đậm	Ủy viên
+ Ông Nguyễn Đình Thông	Ủy viên
+ Bà Nguyễn Kim Tuyền	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

+ Ông Phan Đỗ Anh Luân

**Ban Điều hành :**

+ Ông Nguyễn Thanh Trường	Quyền Giám đốc	
+ Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm theo quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND Tỉnh Tiền Giang.
+ Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó giám đốc	Bổ nhiệm theo quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 của UBND Tỉnh Tiền Giang.

**Phụ trách kế toán:**

+ Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh Phụ trách Kế toán Bổ nhiệm theo quyết định số 382/TB-QĐTPT ngày 21/08/2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Tiền Giang.

### **V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Quỹ Đầu tư.

### **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Quỹ Đầu tư cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản lý và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Quỹ Đầu tư tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ Đầu tư sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Điều hành

Q. Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường

Số : ~~152~~./BCKT/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Điều hành Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2021, từ trang 8 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ Đầu tư liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Như đã trình bày ở phần thuyết minh mục số 3 - Thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

+ Khoản đầu tư vào Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm số tiền 74.375.000.000 đồng; Công ty này hiện có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn điều lệ (âm vốn chủ sở hữu). Số dự phòng mà Quỹ trích lũy kể đến ngày 31/12/2020 đối với Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm số tiền 47.156.671.540 đồng là chưa đủ bù đắp của khoản đầu tư nêu trên.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



**Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Handwritten signature of Dương Nguyên Thúy Mai in blue ink.

**Dương Nguyên Thúy Mai**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		<b>1.073.076.355.642</b>	<b>905.879.009.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>126.561.486.373</b>	<b>6.941.452.182</b>
1. Tiền	111		5.831.968.558	6.941.452.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.729.517.815	-
<b>II. Các khoản Đầu tư</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>715.723.848.209</b>	<b>879.189.986.669</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		325.024.541.938	554.627.777.842
1.1 Tiền gửi có kỳ hạn	121a		325.024.541.938	554.627.777.842
2. Cho vay	122		358.919.492.316	285.745.127.893
2.1 Cho vay	122a		366.004.535.423	293.994.842.705
2.2 Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(7.085.043.107)	(8.249.714.812)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	V.3	31.779.813.955	38.817.080.934
3.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c		79.375.000.000	79.375.000.000
3.2 Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123d		(47.595.186.045)	(40.557.919.066)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>229.904.456.259</b>	<b>18.670.865.071</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	229.889.156.259	18.606.215.071
1.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tiền lãi cho vay	131a		4.535.572.821	9.853.866.246
1.2 Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp của khách hàng	131b		-	-
1.3 Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	131e		225.353.583.438	8.752.348.825
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	-	26.950.000
3. Phải thu khác	136	V.6	15.300.000	37.700.000
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	-
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>886.564.801</b>	<b>1.075.856.425</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.7	862.702.581	1.034.097.537
- Nguyên giá	152		1.882.727.929	1.882.727.929
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(1.020.025.348)	(848.630.392)
2. Tài sản cố định vô hình	157	V.8	23.862.220	41.758.888
- Nguyên giá	158		191.440.000	191.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(167.577.780)	(149.681.112)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>			
<b>VII. Tài sản dở dang</b>	<b>170</b>			
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>-</b>	<b>848.834</b>
3. Chi phí trả trước	183		-	848.834
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.073.076.355.642</b>	<b>905.879.009.181</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>		<b>4.839.409.437</b>	<b>6.252.988.492</b>
<b>I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>	<b>210</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213	V.9	1.000.000.000	1.500.000.000
<b>II. Các khoản phải trả</b>	<b>220</b>		<b>3.839.409.437</b>	<b>4.752.988.492</b>
1. Phải trả người bán	221		-	-
2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.11	1.631.584.283	2.870.679.129
4. Phải trả người lao động	225		1.758.231.442	1.495.068.330
5. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
6. Phải trả khác	229	V.10	189.363.569	185.424.610
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	232		260.230.143	201.816.423
<b>III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nợ vay	242		-	-
<b>C - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300</b>		<b>1.068.236.946.205</b>	<b>899.626.020.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>	<b>V.12</b>	<b>1.068.236.946.205</b>	<b>899.626.020.689</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		864.155.671.617	725.012.671.617
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		25.937.966.183	25.937.966.183
2. Quỹ đầu tư phát triển	314		132.126.611.752	108.643.447.357
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		15.817.734.704	13.062.823.501
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		30.198.961.949	26.969.112.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b		30.198.961.949	26.969.112.031
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1.073.076.355.642</b>	<b>905.879.009.181</b>

(\*) Ghi chú: Những chỉ tiêu giảm (dấu âm) thì để dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Huỳnh Thị Như Tuyền

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Q. Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>1. Thu nhập lãi thuần</b>	<b>01</b>		<b>49.301.962.857</b>	<b>49.378.990.251</b>
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay, lãi tiền gửi	02	VI.1	49.387.692.206	49.532.932.356
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản phí liên quan trực tiếp tới hoạt động cho vay	03	VI.2	85.729.349	153.942.105
<b>2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp</b>	<b>04</b>			
<b>3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>07</b>		-	
3.1 Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ	08			
3.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	
<b>4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>(7.037.266.979)</b>	<b>(6.845.843.987)</b>
4.1 Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2 Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		7.037.266.979	6.845.843.987
<b>6. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>16</b>	<b>VI.4</b>	<b>7.952.993.345</b>	<b>7.390.929.614</b>
<b>7. Thu nhập thuần khác</b>	<b>17</b>		<b>(21.000.000)</b>	<b>114.776.364</b>
7.1 Thu nhập thuần khác từ hoạt động khác	18		-	162.036.364
7.2 Chi phí khác	19		21.000.000	47.260.000
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay</b>	<b>20</b>		<b>34.290.702.533</b>	<b>35.256.993.014</b>
<b>9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay</b>	<b>30</b>	<b>VI.5</b>	<b>(1.164.671.705)</b>	<b>2.196.275.286</b>
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40</b>		<b>35.455.374.238</b>	<b>33.060.717.728</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.6	4.737.787.289	5.511.605.697
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>30.717.586.949</b>	<b>27.549.112.031</b>


Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Huỳnh Thị Như Tuyền

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Q. Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		-	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(673.462.971)	(718.157.948)
Tiền thu từ các khoản phí	03		-	-
Tiền chi cho vay	04		(123.281.890.684)	(93.717.835.000)
Tiền thu hồi gốc vay	05		51.272.197.966	50.034.835.031
Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		54.682.799.042	49.192.534.914
Tiền thu từ đi vay	07		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	08		-	-
Tiền lãi vay đã trả	09		(70.463.009)	(91.224.715)
Chênh lệch tiền thu và chi cho vay khác	10		-	-
Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13		(500.000.000)	1.500.000.000
Tiền chi trả cho người lao động	16		(5.392.225.488)	(5.256.001.165)
Thuế TNDN đã nộp	18		(5.959.910.275)	(4.477.309.294)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		1.298.250.125.352	1.167.185.813.318
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(1.286.447.992.730)	(1.233.204.251.795)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(18.120.822.797)</b>	<b>(69.551.596.654)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	31		-	(859.890.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32		-	162.036.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37		-	-

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		-	(697.853.636)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		139.143.000.000	23.125.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	42		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		(1.402.143.012)	(1.418.149.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		137.740.856.988	21.706.850.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60		119.620.034.191	(48.542.599.347)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	V.1	6.941.452.182	55.484.051.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>126.561.486.373</b>	<b>6.941.452.182</b>

Người lập biểu

Huỳnh Thị Như Tuyên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Q. Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2020***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ****1. Hình thức sở hữu vốn**

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 20/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 06 năm 2001 của UBND tỉnh Tiền Giang với nhiệm vụ tiếp nhận nguồn vốn do ngân sách cấp, huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào các dự án, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng - kinh tế xã hội, bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ứng vốn cho các tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác.

Vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư	800.000.000.000 VND
----------------------------	---------------------

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2020	890.093.637.800 VND
--	---------------------

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 40, đường Hùng Vương, phường 7, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư tài chính.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định tại Điều 27 và 28 tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính Phủ;

- Huy động vốn cho ngân sách địa phương bao gồm cả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

- Quỹ được đầu trực tiếp vào các dự án và đầu tư thành lập các doanh nghiệp thuộc danh mục kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển cho địa phương do UBND tỉnh ban hành và tuân theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ;

- Quỹ cho vay, cho vay hợp vốn đối với các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương do UBND tỉnh ban hành và tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ.

- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Quỹ đầu tư bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ đầu tư áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi..



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Quỹ đầu tư đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:** Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và đầu tư vào đơn vị khác;

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, trái phiếu, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ được ghi nhận theo giá trị gốc;

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản cho vay: Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Nợ cho vay được phân loại như sau: Đối với các khoản cho vay từ 1 năm trở xuống được gọi là ngắn hạn, các khoản cho vay từ 1 đến 5 năm được gọi là trung hạn và các khoản cho vay từ 5 năm trở lên được gọi là dài hạn;

Phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay được theo dõi theo số vốn thực tế đã đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn và tình hình giải ngân các khoản vốn này;

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam được phân loại theo mức độ rủi ro : Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn mức dự phòng cụ thể như sau:

<b>Phân loại nợ</b>	<b>Nhóm</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1	0%
Nợ cần chú ý	2	5%
Nợ dưới tiêu chuẩn	3	20%
Nợ nghi ngờ	4	50%
Nợ có khả năng mất vốn	5	100%

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

Đối với dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại mỗi quý, riêng quý 4 là ngày 30/11 hàng năm trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo; Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị ước tính mà Quý có thể thu hồi được từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi chi phí phát mại tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Đối với dự phòng chung được xác định bằng 0,75% trên tổng số dư của các khoản cho vay vào cuối mỗi quý, riêng quý 4 tại ngày 30/11 không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Việc sử dụng quỹ dự phòng được xác định trong các trường hợp sau: Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích và các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Được ưu tiên sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý trước sau đó đến sử dụng tài sản đảm bảo (nếu có nhận tài sản đảm bảo của người đi vay), sau đó đến sử dụng dự phòng chung và nếu sử dụng dự phòng chung mà không đủ thì ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Khi xử lý các khoản nợ mất khả năng thanh toán Quý đầu tư vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ Đầu tư.

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Quý trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tồn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Quỹ đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Quỹ được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Quỹ phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành và quy định của Quỹ. Thực hiện theo Nghị định số 138/2017/ NĐ-CP ngày 28/8/2017 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành về sửa đổi một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý của quỹ đầu tư địa phương và các quy định của Ban quản lý Quỹ.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó: Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Quỹ: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động nghiệp vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí của Quỹ phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Quỹ và đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí của Quỹ đầu tư.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Quỹ gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Quỹ; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **10.3 Về ưu đãi thuế**

Hoạt động có thu nhập của Quỹ Đầu tư khi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao cho Quỹ được miễn thuế TNDN theo khoản 2, Điều 6 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 về sửa đổi bổ sung khoản 9, Điều 8, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính và nộp thuế TNDN; Cụ thể các hoạt động đầu tư trực tiếp, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác khi thực hiện các nhiệm vụ được Quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính Phủ.

Tuy nhiên, Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Tiền Giang chọn cánh tính thuế TNDN theo tỷ lệ giữa doanh thu hoạt động miễn thuế TNDN và thu nhập từ hoạt động phải chịu thuế TNDN (gồm doanh thu tài chính, lãi tiền gửi và thu nhập khác).

### **11. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **12. Công cụ tài chính**

#### **a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ Đầu tư có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ Đầu tư bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>41.532.685</b>	<b>28.393.240</b>
<i>Tiền mặt VND</i>	41.532.685	28.393.240
<i>Tiền mặt ngoại tệ</i>	-	-
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.790.435.873</b>	<b>6.913.058.942</b>
Tiền gửi VND	5.790.435.873	6.913.058.942
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	2.701.259.314	1.442.957.124
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	166.351.042	34.963.072
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho</i>	1.436.892.856	4.690.173.257
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Mỹ Tho</i>	935.404.626	431.439.112
<i>Các ngân hàng khác</i>	550.528.035	313.526.378
Tiền gửi ngoại tệ	-	-
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>120.729.517.815</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến dưới 03 tháng	120.729.517.815	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	38.500.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Nam Á</i>	5.300.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM</i>	13.000.819.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho</i>	52.928.698.815	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho (HTX)</i>	11.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>126.561.486.373</b>	<b>6.941.452.182</b>

(\*) Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	325.024.541.938	554.627.777.842
<i>Chi tiết:</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	-	72.272.643.600
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	60.500.000.000	105.132.136.986
<i>Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Tiền Giang</i>	52.387.657.656	24.450.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - CN Tiền Giang</i>	-	3.100.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiền Giang</i>	-	71.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho</i>	80.720.997.546	114.479.402.036
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho (HTX)</i>	1.200.000.000	9.000.000.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	16.200.000.000	23.553.595.220
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Tiền Giang	19.362.858.736	38.490.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Tiền Giang	-	43.250.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tiền Giang	94.653.028.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Tiền Giang	-	17.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>325.024.541.938</b>	<b>554.627.777.842</b>

### 2.2. Cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Quỹ trực tiếp cho vay (*)	366.004.535.423	358.919.492.316	293.994.842.705	285.745.127.893
- Quỹ ủy thác cho vay	-	-	-	-
- Quỹ hợp vốn cho vay	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>366.004.535.423</b>	<b>358.919.492.316</b>	<b>293.994.842.705</b>	<b>285.745.127.893</b>

**Ghi chú:** Giá trị có thể thu hồi được ước tính dựa trên khoản cho vay sau khi trừ đi khoản dự phòng.

### 2.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm	Số cuối năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	356.955.518.912	287.339.808.194
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	340.000.000
- Nợ có khả năng mất vốn	9.049.016.511	6.315.034.511
<b>Cộng</b>	<b>366.004.535.423</b>	<b>293.994.842.705</b>

### 2.4. Phân loại số dư nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ ngắn hạn	4.354.500.000	4.858.500.000
- Nợ trung hạn	50.933.144.317	42.508.897.303
- Nợ dài hạn	310.716.891.106	246.627.445.402
<b>Cộng</b>	<b>366.004.535.423</b>	<b>293.994.842.705</b>

### 2.5. Dự phòng rủi ro cho vay

#### 2.5.1 Dự phòng chung cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số dư đầu kỳ	2.136.041.584	2.127.146.795
- Số dự phòng trong năm	503.992.630	157.447.661
- Số hoàn nhập dự phòng	1.897.100	148.552.872

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- Số dư cuối kỳ	2.638.137.114	2.136.041.584
<b>2.5.2 Dự phòng cụ thể</b>		
- Số dư đầu kỳ	6.113.673.228	3.926.292.731
- Số dự phòng trong năm	-	2.187.380.497
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	1.666.767.235	-
- Số dư cuối kỳ	4.446.905.993	6.113.673.228
<b>Cộng</b>	<b>7.085.043.107</b>	<b>8.249.714.812</b>

### 3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<b>3.1 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (*)</b>		-		
- Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm (1)	74.375.000.000	27.218.328.460	74.375.000.000	34.018.328.460
- Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho (2)	5.000.000.000	4.561.485.495	5.000.000.000	4.798.752.474
<b>Cộng</b>	<b>79.375.000.000</b>	<b>31.779.813.955</b>	<b>79.375.000.000</b>	<b>38.817.080.934</b>

#### Ghi chú

(\*): Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý do không có giao dịch trên thị trường và Chuẩn mực kiểm toán VN chưa có hướng dẫn giá trị hợp lý. Do đó giá trị hợp lý được đơn vị trình bày trên cơ sở giá trị gốc của khoản đầu tư trừ đi dự phòng tổn thất.

(1): Là khoản đầu tư vào Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm với số lượng 7.437.500 CP, tương đương với tỷ lệ góp vốn vào công ty này là 19,11%.

(2): Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho với số lượng 500.000 CP, tương đương với tỷ lệ góp vốn vào công ty này là 1,48%; Tuy nhiên khoản góp vốn này hiện đang được Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang phối hợp với Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tiền Giang thực hiện thoái vốn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.2 Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các đơn vị khác</b>		
- Số dư đầu kỳ	(40.557.919.066)	(33.712.075.079)
- Số dự phòng trong năm (*)	(7.037.266.979)	(6.845.843.987)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm		
- Số dư cuối kỳ	<b>(47.595.186.045)</b>	<b>(40.557.919.066)</b>

Ghi chú: (\*):

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- Khoản đầu tư vào Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm số tiền 74.375.000.000 đồng; Công ty này hiện có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn điều lệ của công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm (âm vốn chủ sở hữu); Số dự phòng mà Quỹ trích lập đối với Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm năm 2020 số tiền 6.800.000.000 đồng (được thực hiện theo Công văn số 5709/UBND-KTTC ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang về số trích lập dự phòng hàng năm của 2 khoản đầu tư là 6,8 tỷ cho đến khi đủ mức trích lập dự phòng của 2 khoản đầu tư này); Số trích lập dự phòng lũy kế đến 31/12/2020 là: 47.156.671.540 đồng hiện chưa đủ bù đắp của khoản đầu tư nêu trên.

### 4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Phải thu ngắn hạn lãi cho vay

4.2 Phải thu lãi tiền gửi

4.3 Phải thu ngắn hạn hoạt động nghiệp vụ khác

*Cộng*

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
179.449.000	793.524.000
4.356.123.821	9.060.342.246
225.353.583.438	8.752.348.825
<b>229.889.156.259</b>	<b>18.606.215.071</b>

### 5. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

5.1 Trả trước cho người bán không quá 12 tháng

5.2 Trả trước cho người bán trên 12 tháng

*Cộng*

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
-	26.950.000
-	-
<b>-</b>	<b>26.950.000</b>

### 6. PHẢI THU KHÁC

6.1 Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ

6.2 Ký cược ký quỹ

6.3 Phải thu khác

*Cộng*

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
-	-
-	-
15.300.000	37.700.000
<b>15.300.000</b>	<b>37.700.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.032.827.929	-	806.200.000	43.700.000	-	1.882.727.929
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.032.827.929	-	806.200.000	43.700.000	-	1.882.727.929
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	748.944.282	-	55.986.110	43.700.000	-	848.630.392
Số tăng trong năm	37.028.292	-	134.366.664	-	-	171.394.956
- Khấu hao trong năm	37.028.292	-	134.366.664	-	-	171.394.956
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	785.972.574	-	190.352.774	43.700.000	-	1.020.025.348
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	283.883.647	-	750.213.890	-	-	1.034.097.537
Tại ngày cuối năm	246.855.355	-	615.847.226	-	-	862.702.581

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Không

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

150.820.554 VND





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền SDD	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm			191.440.000	191.440.000
<b>Số tăng trong năm</b>				
- Mua sắm trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng khác				
<b>Số giảm trong năm</b>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			191.440.000	191.440.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			149.681.112	149.681.112
<b>Số tăng trong năm</b>				
- Khấu hao trong năm			17.896.668	17.896.668
- Tăng khác				
<b>Số giảm trong năm</b>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			167.577.780	167.577.780
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm			41.758.888	41.758.888
Tại ngày cuối năm			23.862.220	23.862.220

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.750.000 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 9. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC, NHẬN HỢP VỐN

	Số cuối năm	Số thu nợ trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số đầu năm
Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư				
Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất				
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	1.000.000.000	500.000.000		1.500.000.000
Vốn nhận ủy thác ứng vốn				
Nhận hợp vốn cho vay đầu tư				
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>		<b>1.500.000.000</b>

(\* Ghi chú: Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư là tiền vốn nhận ủy thác từ Trung tâm Khuyến công và Phát triển Công nghiệp.

### 10. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao cho Hội đồng Quản lý, BKS	133.183.049	128.514.190
Phải trả, phải nộp khác	56.180.520	56.910.420
+ Công ty TNHH Thương mại Hưng Ngọc (Thuê nhà)	55.757.520	55.757.520
+ Khác	423.000	1.152.900
<b>Cộng</b>	<b>189.363.569</b>	<b>185.424.610</b>

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	13.210.364		13.210.364	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.849.608.535	4.737.787.289	5.959.910.275	1.627.485.549
Thuế thu nhập cá nhân	7.860.230	280.327.775	284.089.271	4.098.734
Thuế khác		1.000.000	1.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.870.679.129</b>	<b>5.019.115.064</b>	<b>6.258.209.910</b>	<b>1.631.584.283</b>

(\* Ghi chú:

Khoản thuế TNDN phải nộp năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về việc giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không vượt quá 200 tỷ đồng.

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>701.887.671.617</b>	<b>25.937.966.183</b>	<b>87.686.470.465</b>	<b>10.659.212.116</b>	<b>23.453.232.636</b>	<b>849.624.553.017</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					27.549.112.031	27.549.112.031
- Tăng vốn trong năm trước	43.125.000.000					43.125.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Ban điều hành</i>					(658.890.716)	(658.890.716)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			20.956.976.892		(20.956.976.892)	
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>				2.403.611.385	(2.403.611.385)	
- Giảm khác (Giảm nguồn vốn hoạt động hình thành nguồn vốn cho vay hỗ trợ phát triển Hợp tác xã và khoản thuế TNDN nộp bổ sung của năm 2018)	(20.000.000.000)				(13.753.643)	(20.013.753.643)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>725.012.671.617</b>	<b>25.937.966.183</b>	<b>108.643.447.357</b>	<b>13.062.823.501</b>	<b>26.969.112.031</b>	<b>899.626.020.689</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					30.717.586.949	30.717.586.949
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm (Vốn nhà nước cấp HĐ Phát triển đất)	139.143.000.000					139.143.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

- Trích lập các quỹ						
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Ban điều hành					(1.249.661.433)	(1.249.661.433)
+ Quỹ đầu tư phát triển			23.483.164.395		(23.483.164.395)	
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				2.754.911.203	(2.754.911.203)	
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>864.155.671.617</b>	<b>25.937.966.183</b>	<b>132.126.611.752</b>	<b>15.817.734.704</b>	<b>30.198.961.949</b>	<b>1.068.236.946.205</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### 12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn điều lệ thực cấp	864.155.671.617	725.012.671.617
<b>Cộng</b>	<b>864.155.671.617</b>	<b>725.012.671.617</b>

### 12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn điều lệ đầu năm	725.012.671.617	701.887.671.617
+ Vốn điều lệ tăng trong năm	139.143.000.000	43.125.000.000
+ Vốn điều lệ giảm trong năm	-	20.000.000.000
+ Vốn điều lệ cuối năm	864.155.671.617	725.012.671.617

### 13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Tài sản đảm bảo	695.886.751.736	499.748.066.957
13.2 Nợ gốc	-	-
13.3 Nợ lãi	2.216.443.259	2.008.413.259



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. THU NHẬP LÃI THUẦN**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu lãi cho vay	21.128.704.000	17.209.512.000
- Doanh thu lãi tiền gửi	28.235.800.767	32.217.737.038
- Doanh thu hoạt động ủy thác, bảo lãnh	23.187.439	105.683.318
<b>Cộng</b>	<b>49.387.692.206</b>	<b>49.532.932.356</b>

**2. CHI PHÍ LÃI VAY, CHI PHÍ TRỰC TIẾP TỚI HOẠT ĐỘNG CHO VAY**

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp tới huy động vốn	-	-
- Chi phí hoạt động cho vay	85.729.349	153.942.105
<b>Cộng</b>	<b>85.729.349</b>	<b>153.942.105</b>

**3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỪ ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
- Trích lập dự phòng vào Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	6.800.000.000	6.685.433.072
- Trích lập dự phòng vào Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho	237.266.979	160.410.915
- Hoàn nhập dự phòng vào Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.037.266.979</b>	<b>6.845.843.987</b>

**4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	6.762.132.644	6.217.958.496
- Chi phí đồ dùng văn phòng	21.191.914	9.718.833
- Chi phí khấu hao	431.735.596	301.420.546
- Thuế, phí, lệ phí	1.000.000	1.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.753.204	333.808.328
- Các khoản chi phí QLDN khác	402.179.987	527.023.411
<b>Cộng</b>	<b>7.952.993.345</b>	<b>7.390.929.614</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 5. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

- Dự phòng chung
- Dự phòng cụ thể

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
502.095.530	1.410.303.829
(1.666.767.235)	785.971.457
<b>(1.164.671.705)</b>	<b>2.196.275.286</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

Thu thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
-	162.036.364
	<b>162.036.364</b>

#### 7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản
- Chi cho công tác xã hội
- Các khoản chi khác

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
-	9.260.000
21.000.000	9.000.000
-	29.000.000
<b>21.000.000</b>	<b>47.260.000</b>

#### 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

##### 8.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay

4.737.787.289

5.511.605.697

##### 8.2 Chi phí thuế thu nhập của các năm trước được điều chỉnh vào năm nay

-

13.753.643

Cộng

4.737.787.289

5.525.359.340

##### 8.3 Doanh thu tính thuế TNDN

Doanh thu hoạt động miễn thuế TNDN

21.151.891.439

17.315.195.318

- Doanh thu lãi cho vay

21.128.704.000

17.209.512.000

- Doanh thu hoạt động ủy thác, bảo lãnh

23.187.439

105.683.318

Doanh thu tài chính và thu nhập khác (không được miễn thuế)

28.235.800.767

32.379.773.402

- Doanh thu lãi tiền gửi

28.235.800.767

32.217.737.038

- Thu nhập khác

-

162.036.364

Cộng doanh thu và thu nhập

49.387.692.206

49.694.968.720

- Tỷ lệ doanh thu hoạt động được miễn thuế TNDN (%)

42,83

34,84

- Tỷ lệ doanh thu hoạt động không được miễn thuế TNDN (%)

57,17

65,16

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

<b>8.4 Chi phí hoạt động được miễn thuế</b>	<b>9.364.453.647</b>	<b>11.774.506.075</b>
- Chi phí hoạt động kinh doanh	3.406.129.024	2.575.218.239
- Chi phí khác		3.226.458
- Chi phí lãi vay, chi phí cho vay ...	85.729.349	153.942.105
- Dự phòng rủi ro	(1.164.671.705)	2.196.275.286
- Chi phí đầu tư vào đơn vị khác	7.037.266.979	6.845.843.987
<b>8.5 Chi phí hoạt động không được miễn thuế</b>	<b>4.546.864.321</b>	<b>4.821.744.917</b>
- Chi phí hoạt động kinh doanh	4.546.864.321	4.815.711.375
- Chi phí khác		6.033.542
<b>Cộng chi phí</b>	<b>13.911.317.968</b>	<b>16.596.250.992</b>
<b>8.6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>35.455.374.238</b>	<b>33.060.717.728</b>
- Chi phí không được khấu trừ thuế	(21.000.000)	(38.000.000)
- Thu nhập miễn thuế	11.787.437.792	5.540.689.243
- Thu nhập tính thuế	23.688.936.446	27.558.028.485
<b>8.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.737.787.289	5.511.605.697
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp	3.110.301.740	2.661.997.162
- Thuế thu nhập còn phải nộp (*)	<b>1.627.485.549</b>	<b>2.849.608.535</b>

(\*) Ghi chú: Khoản thuế TNDN được miễn giảm (30%) theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ, đơn vị chưa hạch toán miễn giảm khoản thuế này.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

#### 1. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Quỹ bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Quỹ. Quỹ đầu tư có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Quỹ là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Quỹ. Quỹ đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Quỹ cần xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### 1.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Quỹ đầu tư giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Quỹ liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Quỹ đầu tư chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc và Phòng tài chính kế toán. Quỹ đầu tư nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### 1.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Quỹ đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
4. Thông tin về các bên liên quan:

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản lý, BKS và Ban Giám đốc, KTT như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao của HĐQT, BKS và lương của BGĐ, KTT	1.404.844.296	1.176.031.102

5. Điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục  
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Quỹ Đầu tư không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.
7. Số liệu so sánh  
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán với ý kiến ngoại trừ.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Huỳnh Thị Như Tuyên

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Q. Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường